BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

(Bao gồm phí Dịch vụ tài khoản thanh toán/ Gói Tài khoản thanh toán, Dịch vụ SMSBanking, Ngân quỹ và các dịch vụ tại Quầy khác)

(Hiệu lực từ ngày 01/11/2026)

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phí quản lý tài khoản/ Gói tài khoản (TK) được thu hàng tháng, trong đó tháng (T) sẽ thu phí của kỳ tháng (T-1) và đồng thời truy thu phí còn nợ của tháng (T-2) (nếu có). Việc thu phí được thực hiện hàng ngày cho đến khi thu đủ phí/ nợ phí của Khách hàng (KH).

   Ví dụ: Tháng 06 (tháng T), hệ thống sẽ thu phí của tháng 05 (tháng T -1) và đồng thời truy thu nợ phí (nếu có) của tháng 04 (T–2), không truy thu nợ phí của tháng 03 (T-3)

2. Khách hàng không hoạt động (KH LOST): Là các KH duy trì trạng thái dưới đây liên tục trong vòng 180 ngày:

   - Không có TKTT hoặc có TKTT nhưng có số dư < số dư tối thiểu theo quy định; hoặc có TKTT ≥ số dư tối thiệu nhưng không phát sinh giao dịch ghi nợ hoặc không phát sinh giao dịch ghi có từ 100,000 VND trong vòng 30 ngày trở lên; và
   - Không có số dư tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn khác tại OCB, bao gồm nhưng không giới hạn loại hình tiền gửi sau: hợp đồng tiền gửi, ký quỹ,…; và
   - Không có dư nợ vay tại OCB. Hoặc có dư nợ vay nhưng là Khách hàng có nợ xấu và không phát sinh giao dịch chủ động trong vòng 30 ngày trở lên.

3. Phí quản lý KH không hoạt động được thu hàng tháng, không ghi nhận và truy thu nợ phí.
4. Phí dịch vụ SMS banking là Phí dịch vụ gửi tin nhắn SMS thông báo biến động số dư tài khoản áp dụng với khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ. Phí được thu hàng tháng, trong đó kỳ thu phí tháng (T) áp dụng cho dịch vụ đã sử dụng trong tháng (T – 1). Việc thu phí được thực hiện hàng ngày cho đến khi thu đủ số tiền phải trả. Trường hợp đến hết tháng T, khách hàng chưa thanh toán đủ phí, hệ thống sẽ tự động ngắt dịch vụ kể từ tháng kế tiếp.
5. Tất cả các khoản phí dịch vụ và chi phí khác đã thu sẽ không được hoàn lại trong trường hợp KH yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của OCB.
6. OCB có quyền tạm ngưng/ tạm khóa các dịch vụ trong trường hợp KH chưa thanh toán phí theo quy định.
7. Các dịch vụ phát sinh khác chưa được đề cập tại Quy định này hoặc các Quy định biểu phí nào khác, ĐVKD được chủ động đàm phán mức phí với Khách hàng và hạch toán thu phí tại mục 10. Dịch vụ khác tại Phụ lục 03
8. Mức phí tại biểu phí là mức phí chung theo quy định sản phẩm/ dịch vụ. Mức phí áp dụng tại từng thời điểm sẽ còn phụ thuộc vào các Chương trình và/ hoặc Chính sách ưu đãi của OCB trong từng thời kỳ.
9. Mức phí được đề cập trong quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Mức thuế VAT áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành.

   Đối với các khoản phí thu bằng đúng quy định về quản lý ngoại hối ngoại tệ, Khách hàng có thể lựa chọn thanh toán bằng Việt Nam Đồng (VND) theo tỷ giá mua/bán do OCB công bố tại thời điểm thu phí. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ được thực hiện theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
10. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của OCB trừ khi OCB và Khách hàng có thỏa thuận khác.

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ GÓI TÀI KHOẢN, TÀI KHOẢN THANH TOÁN VND

I. GÓI TÀI KHOẢN/ TÀI KHOẢN THANH TOÁN ĐANG TRIỂN KHAI

PL	STT	Loại phí	Gói TK Invest Pro (1073)	Gói TK Invest (1071)	Gói TK Speepup (1074)	Gói TK Dream 1 (1079)	Gói TK Payroll (1038, 1070)	Gói TK Cổ đông (1037)	Gói TK giáo dục (1032)	Gói TK CBNV OCB (1007)	TK thông thường (1001)
	1.	**Mở tài khoản**									
	1.1.	Phí mở Gói/ TKTT	Miễn phí								
	1.2.	Số dư tối thiểu	50,000 VND			Không yêu cầu					50,000 VND
	2.	**Quản lý tài khoản**									
	2.1.	Số dư bình quân/ tháng	100,000,000 VND	50,000,000 VND	10,000,000 VND	Không yêu cầu					1,000,000 VND
52002/ 52193	2.2.	Phí quản lý tài khoản/ tháng *(Nếu không đạt SDBQ/ tháng)*	100,000 VND	50,000 VND	30,000 VND	Miễn phí					10,000 VND
	3.	**Chuyển đổi Gói** *(chỉ thu nếu chuyển đổi trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở Gói)*									
52003/ 52196	3.1.	Phí chuyển đổi gói *(nếu gói sau chuyển đổi yêu cầu SDBQ thấp hơn)*	100,000 VND	50,000 VND	30,000 VND	Miễn phí					
52001	3.2.	Truy thu Phí TKSĐ *(chỉ thu nếu KH có mở TKSĐ ưu đãi theo Gói)*	500,000 VND		300,000 VND	Miễn phí					
	4.	**Đóng Gói TK/ Đóng TKTT**									
	4.1.	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở									

PL	STT	Loại phí	Gói TK Invest Pro (1073)	Gói TK Invest (1071)	Gói TK Speepup (1074)	Gói TK Dream 1 (1079)	Gói TK Payroll (1038, 1070)	Gói TK Cổ đông (1037)	Gói TK giáo dục (1032)	Gói TK CBNV OCB (1007)	TK thông thường (1001)
52003/ 52196	a.	Phí đóng Gói/TK	100,000 VND	50,000 VND	30,000 VND	20,000 VND					
52001	b.	Truy thu Phí TKSĐ *(chỉ thu nếu KH có mở TKSĐ ưu đãi theo Gói)*	500,000 VND		300,000 VND	Miễn phí					
	4.2.	Đóng tài khoản sau 12 tháng kể từ ngày mở									
		Phí đóng gói/TK	100,000 VND	50,000 VND	Miễn phí						
52002	**5.**	Quản lý KH không hoạt động (KH Lost)	20,000 VND /tháng/ KH								
	6.	**Nộp tiền mặt vào Tài khoản**									
	6.1.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí								
52051	6.2.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí								0.02% TT 10,000 VND TĐ: 1,000,000 VND
	7.	**Rút tiền mặt**									
	7.1.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí								
52052	7.2.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí		0.02% TT 10,000 VND TĐ: 1,000,000 VND			Miễn phí			0.02% TT 10,000 VND

PL	STT	Loại phí	Gói TK Invest Pro (1073)	Gói TK Invest (1071)	Gói TK Speepup (1074)	Gói TK Dream 1 (1079)	Gói TK Payroll (1038, 1070)	Gói TK Cổ đông (1037)	Gói TK giáo dục (1032)	Gói TK CBNV OCB (1007)	TK thông thường (1001)
											TĐ 1,000,000 VND
52060	7.3.	Phí kiểm đếm *(thu thêm ngoài mục phí rút tiền nêu trên)*	0.02% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND								
	8.	**Chuyển tiền đi**									
	8.1.	Chuyển khoản cùng hệ thống OCB									
52129/ 52118	a.	Trích TK – Nhận TK	Miễn phí								
52113/ 52114	b.	Trích TK – Nhận tiền mặt (GTTT)	Miễn phí								
	8.2.	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB									
52111/ 52119/ 52112/ 52120/ 52123/ 52124/ 52125/ 52126	a.	Trích TK – Nhận TK	Miễn phí		0.03% TT: 20,000 VND TĐ: 1,000,000 VND				0.015% TT 10,000 VND TĐ: 500,000 VND		0.03% TT 20,000 VND TĐ: 1,000,000 VND
	b.	Trích TK – Nhận tiền mặt (GTTT)	Miễn phí		0.03% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND				0.015% TT 10,000 VND TĐ: 500,000 VND		0.03% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND

PL	STT	Loại phí	Gói TK Invest Pro (1073)	Gói TK Invest (1071)	Gói TK Speepup (1074)	Gói TK Dream 1 (1079)	Gói TK Payroll (1038, 1070)	Gói TK Cổ đông (1037)	Gói TK giáo dục (1032)	Gói TK CBNV OCB (1007)	TK thông thường (1001)
52060	c.	Phí kiểm đếm *(thu thêm ngoài mục phí chuyển khoản trên)*	Miễn phí	0.01% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND	0.02% TT 20,000 VND TĐ: 1,000,000 VND						
	9.	**Nhận chuyển khoản đến**									
	9.1.	Nhận chuyển khoản đến từ hệ thống OCB	Miễn phí								
	9.2.	Nhận chuyển khoản đến từ Ngân hàng khác	Miễn phí								
	10.	**Tra soát giao dịch**									
	10.1.	Lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí								
52491/ 52492 52493/ 52494	10.2.	Lệnh chuyển tiền di	Miễn phí								
	10.3.	Hủy lệnh chuyển tiền									
	a.	Lệnh chưa chuyển đi	Miễn phí								
52402	b.	Lệnh đã chuyển đi	20,000 VND / món								
	11.	**Dịch vụ khác**									
52005	11.1.	In sao kê tài khoản	Miễn phí		3,000 VND /trang; TT 20,000 VND						

PL	STT	Loại phí	Gói TK Invest Pro (1073)	Gói TK Invest (1071)	Gói TK Speepup (1074)	Gói TK Dream 1 (1079)	Gói TK Payroll (1038, 1070)	Gói TK Cổ đông (1037)	Gói TK giáo dục (1032)	Gói TK CBNV OCB (1007)	TK thông thường (1001)
52657	11.2.	Sao lục chứng từ	30,000 VND / chứng từ								
52006	11.3.	Xác nhận số dư bằng văn bản (tiếng Việt và/hoặc tiếng Anh)	50,000 VND (tối đa 3 bản, từ bản thứ 4 tính thêm 10,000/bản)								
52007	11.4.	Xác nhận phong tỏa tài khoản thanh toán	Miễn phí								
52657	11.5.	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50,000 VND/ bộ								
52657	11.6.	Ủy quyền tài khoản thanh toán	Miễn phí								
52653	11.7.	Trung gian thanh toán tiền hàng	0.2% trên giá trị trung gian thanh toán; TT: 500,000 VND								
52461/ 52499	11.8.	Chi trả hộ tiền lương/chuyển khoản theo lô (thu trên TK chuyển)									
	a.	Tài khoản người thụ hưởng trong hệ thống OCB	Miễn phí								
	b.	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống OCB	2,000 VND /TK + Thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống OCB (theo biểu phí KHCN/ KHDN)								
	11.9.	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí								
	11.10.	Dịch vụ thanh toán khác (thanh toán hóa đơn, thanh toán học phí,…)	Miễn phí								

II. GÓI TÀI KHOẢN/ TÀI KHOẢN THANH TOÁN NGỪNG TRIỂN KHAI (không cho phép mở mới)

PL	STT	Loại phí	Gói TKTM Kim cương (1036)	Gói TKTM Vàng (1025; 1059)	Gói TKTM chuẩn (1035;1058)	Gói TK Dream 2 (1080)	Gói TK Môi giới riêng lẻ (1094)
	1.	**Mở tài khoản**					
	1.1.	Phí mở Gói/ TKTT	Miễn phí				
	1.2.	Số dư tối thiểu	50,000 VND			Không yêu cầu	
	2.	**Quản lý tài khoản**					
	2.1.	Số dư bình quân/ tháng	50,000,000 VND	5,000,000 VND	2,000,000 VND	5,000,000 VND	
52193	2.2.	Phí quản lý tài khoản (Nếu không đạt SDBQ/tháng)	50,000 VND	10,000 VND	5,000 VND	20,000 VND	10,000 VND
	3.	**Chuyển đổi Gói**	Miễn phí				
	4.	**Đóng Gói TK/ Đóng TKTT**					
	4.1.	***Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở***					
52003/52196	a.	Phí đóng Gói/TK	70,000 VND	50,000 VND	20,000 VND	20,000 VND	
52001	b.	Phí TKSĐ (chỉ thu nếu có sử dụng TKSĐ)	Miễn phí				
	4.2.	***Sau 12 tháng kể từ ngày mở***	Miễn phí				
	5.	**Nộp tiền mặt vào Tài khoản**					
	5.1.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí				
	5.2.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí				
	6.	**Rút tiền mặt**					
	6.1.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí				

52052	6.2.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí	0.02% TT 10,000 VND TĐ 1,000,000 VND Miễn phí
52060	6.3.	Phí kiểm đếm *(thu thêm ngoài mục rút tiền nêu trên)*	0.02% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND	
	7.	**Chuyển tiền đi**		
	7.1.	Chuyển khoản cùng hệ thống OCB		
52129/ 52118		Trích TK – Nhận TK	Miễn phí	
52113/ 52114		Trích TK – Nhận tiền mặt (GTTT)	Miễn phí	
	7.2.	***Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB***		
52111/ 52119/ 52112/ 52120/ 52123/ 52124/ 52125/ 52126		Trích TK – Nhận TK	Miễn phí	0.03% TT: 20,000 VND TĐ: 1,000,000 VND
		Trích TK – Nhận tiền mặt (GTTT)	Miễn phí	0.03% TT 20,000 VND TĐ 1,000,000 VND
52060		Phí kiểm đếm *(thu thêm ngoài mục phí chuyển khoản nêu trên)*	0.02% TT 10,000 VND TĐ: 1,000,000 VND	
	8.	**Nhận chuyển khoản đến**		

	8.1.	Nhận chuyển khoản đến từ hệ thống OCB	Miễn phí
	8.2.	Nhận chuyển khoản đến từ Ngân hàng khác	Miễn phí
	9.	**Tra soát giao dịch**	
	9.1.	Lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí
52491/ 52492 52493/ 52494	9.2.	Lệnh chuyển tiền di	Miễn phí
	9.3.	Hủy lệnh chuyển tiền	
	9.4.	Lệnh chưa chuyển đi	Miễn phí
52402	9.5.	Lệnh đã chuyển đi	20,000 VND / món
	10.	**Dịch vụ khác**	
52005	10.1.	In sao kê tài khoản	3,000 VND /trang; TT 20,000 VND
52657	10.2.	Sao lục chứng từ	30,000 VND / chứng từ
52006	10.3.	Xác nhận số dư bằng văn bản (tiếng Việt và/hoặc tiếng Anh)	50,000 VND (tối đa 3 bản, từ bản thứ 4 tính thêm 10,000/bản)
52007	10.4.	Xác nhận phong tỏa tài khoản thanh toán	Miễn phí
52657	10.5.	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50,000 VND/ bộ
52657	10.6.	Ủy quyền tài khoản thanh toán	Miễn phí
52653	10.7.	Trung gian thanh toán tiền hàng	0.2% trên giá trị trung gian thanh toán; TT: 500,000 VND
52461/ 52499	10.8.	Chi trả hộ tiền lương/chuyển khoản theo lô (thu trên TK chuyển)	
	c.	Tài khoản người thụ hưởng trong hệ thống OCB	2,000 VND/TK

	d.	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống OCB	2,000 VND /TK + Thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống OCB (theo biểu phí KHCN/ KHDN)
	10.9.	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí
	10.10.	Dịch vụ thanh toán khác (thanh toán hóa đơn, thanh toán học phí,…)	Miễn phí
52657/ 52887	10.11.	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận; TT: 20,000 VND

B. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN NGOẠI TỆ

PL	STT	Loại phí	Mức phí
	1.	**Mở tài khoản**	
	1.1.	Phí mở Gói/ TKTT	Miễn phí
	1.2.	Số dư tối thiểu (chỉ áp dụng cho tài khoản USD va EUR)	10 USD/ 10 EUR
52002	**2.**	**Phí quản lý tài khoản** (đối với tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu)	1 USD/ 1 EUR
	3.	**Đóng tài khoản**	
52003	3.1.	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở (Ngoại tệ khác: Quy đổi tương đương 2 USD, theo tỷ giá bán tiền mặt)	2 USD/ 2 EUR
	3.2.	Đóng tài khoản sau 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí
	4.	**Chủ tài khoản thực hiện giao dịch**	
52051	4.1.	***Nộp tiền mặt***	
	a.	USD - Loại < 50 USD	Miễn phí
	b.	USD - Loại 50 USD trở lên	Miễn phí
	c.	EUR	0.4%; TT 2 EUR
	d.	Ngoại tệ khác	0.4%; TT 3 USD
52053	4.2.	***Rút tiền mặt***	
	a.	Rút bằng ngoại tệ	
		- USD	0.4%; TT 5 USD
		- EUR	0.4%; TT 5 EUR
		- Ngoại tệ khác	0.7%; TT 5 USD
	b.	Rút bằng VND	Miễn phí
	4.3.	**Chuyển tiền đi**	
	a.	***Chuyển khoản cùng hệ thống OCB***	
		Trích TK – Nhận TK	Miễn phí
	b.	***Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB***	
52111/52119/		Cùng Tỉnh/TP	0.05%; TT 5 USD/ 5 EUR TĐ: 100 USD/ 100 EUR
52112/52120		Khác Tỉnh/TP	
	5.	**Nhận chuyển khoản đến**	
	5.1.	Nhận chuyển khoản đến từ hệ thống OCB	Miễn phí

PL	STT	Loại phí	Mức phí
	5.2.	Nhận chuyển khoản đến từ Ngân hàng khác	Miễn phí
	6.	**Tra soát giao dịch**	
	6.1.	Lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí
52492	6.2.	Lệnh chuyển tiền di	Miễn phí
52402	6.3.	Hủy lệnh chuyển tiền	2 USD/ 2 EUR

Ghi chú:

*Trường hợp loại tiền được sử dụng để thu phí khác với đồng tiền quy định trong biểu phí này, mức phí sẽ được quy đổi tương đương theo **tỷ giá bán tiền mặt** do OCB công bố tại thời điểm thu phí.*

C. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ SÉC, NGÂN QUỸ VÀ DỊCH VỤ KHÁC TẠI QUẦY

PL	STT	Loại phí	Mức phí
	1.	**Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác hoặc chuyển đi cho người nhận bằng GTTT trong hệ thống**	
52115	1.1.	Trong hệ thống và cùng Tỉnh/TP	Miễn phí
52116	1.2.	Trong hệ thống và khác Tỉnh/TP với nơi mở TK	0.02% TT 10,000 VND; TĐ 1,000,000 VND
52121/ 52122 52127/ 52128	**2.**	**Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống OCB** (bao gồm nhận bằng tiềm mặt/ Tài khoản)	0.03% TT 30,000 VND; TĐ 1,000,000 VND
52060	**3.**	**Nhận chuyển tiền đến bằng GTTT** (Miễn phí nếu gửi lại tiết kiệm OCB/ nhận tiện giải ngân của OCB)	0.02% TT 20,000 VND; TĐ 1,000,000 VND
	4.	**Phí kiểm đếm**[1]	0.03% TT 20,000 VNĐ[2]
	5.	**Giao dịch Séc do OCB cung cứng** (thu với người ký phát)	
52659	5.1.	Cung ứng Séc trắng	10,000 VND /cuốn
52887	5.2.	Bảo chi Séc	10,000 VND /tờ
52887	5.3.	Đình chỉ thanh toán Séc	10,000 VND /tờ
52060	5.4.	Thanh toán Séc lĩnh tiền mặt	
	a.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở TK của người ký Séc	Miễn phí
	b.	Khác Tỉnh/TP nơi mở TK của người ký Séc	0.02% TT 10,000 VND; TĐ 1,000,000 VND
	5.5.	Thanh toán Séc chuyển khoản	Thu phí dịch vụ chuyển tiền trong nước tương tự Muc 7.3 Phụ lục 1

---

[1] **Áp dụng** đối với khách hàng phát sinh giao dịch nộp tiền mặt tại quầy thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- Tổng số tiền nộp từ 1 tỷ đồng/ngày/ĐVKD
- Giao dịch nộp sau 16h30 trong ngày làm việc với giá trị từ 500 triệu đồng trở lên
- Giao dịch có đặc thù mệnh giá nhỏ lẻ (≤20.000 VND/tờ) với số tờ từ 1.000 tờ trở lên

[2] **Điều kiện miễn phí:**

- Nộp tiền để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trừ trường hợp khách hàng gửi tiết kiệm rồi tất toán trong ngày, sẽ thu bổ sung phí kiểm đếm vào thời điểm tất toán
- Thanh toán/tất toán nợ vay/ thẻ tín dụng tại OCB
- Thanh toán nộp thuế, phí dịch vụ
- Chuyển tiền quốc tế
- Mua bán ngoại tệ
- Chi lương theo Hợp đồng Payroll
- Theo phê duyệt của Trường đơn vị

PL	STT	Loại phí	Mức phí
52887	5.6.	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	20,000 VND/ tờ
	6.	**Thu hộ Séc do tổ chức khác cung ứng/ ký phát**	
52656	6.1.	Nhờ thu Séc do Ngân hàng trong nước phát hành	10,000 VND /tờ
52656	6.2.	Hủy yêu cầu nhờ thu	20,000 VND /tờ
52102	6.3.	Thanh toán kết quả nhờ thu	
	a.	Séc lĩnh tiền mặt	0.03% giá trị báo có TT: 10,000 VND
	b.	Séc chuyển khoản vào tài khoản OCB	Miễn phí
52887	**7.**	Tra soát thanh toán séc	20,000 VND/tờ
52062	**8.**	**Kiểm định ngoại tệ** (xác định thật/giả)	0.2 USD/tờ; TT 2USD
52064	**9.**	**Dịch vụ cất giữ hộ tiền** (niêm phong, không chịu trách nhiệm kiểm định)	0.05%/tháng; TT 50,000 VND
	10.	**Dịch vụ đổi tiền**	
52055	10.1.	**Đổi ngoại tệ**	
	a.	Tờ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn	2%; TT 2 USD
	b.	Tờ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ	Miễn phí
52055	10.2.	Thu đổi ngoại tệ sang VND (Mua bán ngoại tệ)	Miễn phí
52055	10.3.	Đổi tiền VND	Miễn phí
	10.4.	Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
52657/ 52887	**11.**	**Dịch vụ khác**	Theo thỏa thuận TT: 20,000 VND

D. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ SMS BANKING

PL	STT	Loại phí	Mức phí
52167	1.	SMS Banking	- Số lượng SMS/ thuê bao/khách hàng ≤ 20 SMS: 15.000đ/tháng. - Từ 21 SMS: thu thêm phần vượt ngưỡng 700đ/SMS/thuê bao.

Lưu ý: *Hệ thống không không gửi tin nhắn biến động số dư với các giao dịch dưới 100,000 VND*